

Số: 51 /QĐ-TTXTTM

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
Quý III/2025 của Trung tâm Xúc tiến Thương mại

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổng hợp và Kinh tế số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III/2025 của Trung tâm Xúc tiến Thương mại (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổng hợp và kinh tế số; phòng Xúc tiến Thương mại chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Sở Công Thương (báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.TH&KTS.

bt

GIÁM ĐỐC



Nguyen Khanh Toan
Nguyễn Khánh Toàn

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chương 416 Loại 280 Khoản 321

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/ 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Trung tâm Xúc tiến Thương mại công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp				
I	Thu sự nghiệp	250	0,05	0,02	43,2
II	Nộp NSNN	23	-	-	-
1	Thuế giá trị gia tăng	23	-	-	-
III	Chi sự nghiệp	90			-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.651	2.484,94	17,0	225,2
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.695	739,18	27,4	147,6
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.956	1.745,76	14,6	289,7

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Toàn

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
Chương: 416 Loại 280 Khoản 321

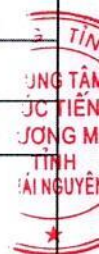
CÔNG KHAI THUYẾT MINH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN QUÝ III/2025

(Kèm theo Quyết định số 51/QĐ-TTXX/TM ngày 15/10/2025 của Trung tâm Xúc tiến Thương mại Tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động sự nghiệp
		1=2+3	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp			
I	Thu sự nghiệp	48.200		48.200
II	Nộp NSNN	-		
1	Thuế giá trị gia tăng	-		
III	Chi sự nghiệp	-		
B	Dự toán chi ngân sách	2.484.938.695	2.484.938.695	
1	Nguồn kinh phí tự chủ	739.181.354	739.181.354	
	Mục 6000: Tiền lương	489.504.600	489.504.600	
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	489.504.600	489.504.600	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	23.166.000	23.166.000	
	Tiểu mục 6101: Chức vụ	20.358.000	20.358.000	
	Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực	2.106.000	2.106.000	
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	702.000	702.000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.529.930	2.529.930	
	Tiểu mục 6299: Chi khác	2.529.930	2.529.930	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	109.262.439	109.262.439	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	89.225.955	89.225.955	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	15.295.878	15.295.878	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	4.740.606	4.740.606	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	23.342.155	23.342.155	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	21.874.723	21.874.723	
	Tiểu mục 6502: Tiền nước	1.467.432	1.467.432	

	Mục 6550: Vật tư văn phòng	12.988.900	12.988.900	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	6.695.000	6.695.000	
	Tiểu mục 6553: Khoán VPP	1.620.000	1.620.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	4.673.900	4.673.900	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	226.330	226.330	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax	161.330	161.330	
	Tiểu mục 6649: Khác	65.000	65.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	16.500.000	16.500.000	
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển			
	Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	16.500.000	16.500.000	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.470.000	8.470.000	
	Tiểu mục 6901: Ô tô dùng chung	2.510.000	2.510.000	
	Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	5.960.000	5.960.000	
	Mục 7750: Chi khác	3.191.000	3.191.000	
	Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	80.000	80.000	
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	3.111.000	3.111.000	
	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	50.000.000	50.000.000	
	Tiểu mục 7952: Chi lập quỹ phúc lợi	50.000.000	50.000.000	
2	Nguồn kinh phí không tự chủ	1.745.757.341	1.745.757.341	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.885.200	22.885.200	
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.885.200	22.885.200	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	4.920.318	4.920.318	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	4.004.910	4.004.910	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	686.556	686.556	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	228.852	228.852	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	3.509.000	3.509.000	
	Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu	3.509.000	3.509.000	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	6.519.998	6.519.998	
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	5.526.450	5.526.450	



	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	993.548	993.548	
	Mục 6700: Công tác phí	6.300.000	6.300.000	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	2.700.000	2.700.000	
	Tiểu mục 6704:Khoán Công tác phí	3.600.000	3.600.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	598.342.075	598.342.075	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	598.342.075	598.342.075	
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.103.280.750	1.103.280.750	
	Tiểu mục 8006: Chi tinh giản biên chế	1.103.280.750	1.103.280.750	

24

